

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

HOÀNG THỊ DIỆP

**BIỆN PHÁP BẢO LÃNH TRONG LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ
VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Luật hình sự và Tố tụng hình sự
Mã số: 60 38 01 04

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2014

**Công trình được hoàn thành
tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Cán bộ hướng dẫn khoa học: TS. TRẦN VĂN DŨNG

Phản biện 1:

Phản biện 2:

**Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.**

Vào hồi giờ, ngày tháng năm 2014

Có thể tìm hiểu luận văn tại

Trung tâm tư liệu Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội

Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bì	
Lời cam đoan	
Mục lục	
Danh mục các từ viết tắt	
Danh mục các bảng	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ BIỆN PHÁP BẢO LĨNH TRONG LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM	9
1.1. Khái niệm và ý nghĩa của biện pháp bảo lãnh trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam	9
1.1.1. Khái niệm biện pháp ngăn chặn trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam	9
1.1.2. Khái niệm biện pháp bảo lãnh trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam.....	12
1.1.3. Ý nghĩa của biện pháp bảo lãnh trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam	18
1.2. Phân biệt biện pháp bảo lãnh với các biện pháp ngăn chặn khác thay thế biện pháp tạm giam trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam	21
1.2.1. Cấm đi khỏi nơi cư trú.....	22
1.2.2. Đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm.....	23
1.3. Lịch sử hình thành và phát triển của Luật tố tụng hình sự Việt Nam từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến trước khi ban hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về biện pháp bảo lãnh	25
1.3.1. Giai đoạn từ sau Cách mạng Tháng Tám đến trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất - Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 1988.....	25
1.3.2. Giai đoạn từ khi ban hành Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 1988 đến trước khi pháp điển hóa lần thứ hai – Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003	31
Chương 2: BIỆN PHÁP BẢO LĨNH TRONG BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM NĂM 2003 VÀ BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI	38
2.1. Biện pháp bảo lãnh trong Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003	38
2.1.1. Căn cứ và đối tượng áp dụng biện pháp bảo lãnh	38

2.1.2.	Thẩm quyền và thủ tục áp dụng biện pháp bảo lãnh.....	43
2.1.3.	Chủ thể bảo lãnh và trách nhiệm pháp lý của các chủ thể.....	45
2.1.4.	Hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp bảo lãnh	47
2.2.	Biện pháp bảo lãnh trong Bộ luật tố tụng hình sự một số nước trên thế giới.....	47
2.2.1.	Bộ luật tố tụng hình sự Cộng hòa liên bang Đức	48
2.2.2.	Bộ luật tố tụng hình sự Liên bang Nga.....	52
2.2.3.	Bộ luật tố tụng hình sự Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	56
2.2.4.	Bộ luật tố tụng hình sự Nhật Bản.....	59
Chương 3: THỰC TRẠNG ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO LÃNH TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ CÁC KIẾN NGHỊ NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG		67
3.1.	Thực trạng áp dụng biện pháp bảo lãnh trong tố tụng hình sự Việt Nam.....	67
3.1.1.	Tình hình áp dụng biện pháp bảo lãnh trong tố tụng hình sự	67
3.1.2.	Một số tồn tại, hạn chế của việc áp dụng biện pháp bảo lãnh trong Luật tố tụng hình sự.....	78
3.2.	Các kiến nghị nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp bảo lãnh trong luật tố tụng hình sự Việt Nam	92
3.2.1.	Kiến nghị về việc sửa đổi, bổ sung nội dung một số quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về biện pháp bảo lãnh	92
3.2.2.	Nâng cao nhận thức, phẩm chất đạo đức của đội ngũ cán bộ trong cơ quan tiến hành tố tụng, đảm bảo thực hiện đúng các quy định áp dụng biện pháp ngăn chặn	110
3.2.3.	Nâng cao ý thức pháp luật của quần chúng nhân dân là điều kiện để đảm bảo quá trình áp dụng các biện pháp ngăn chặn	112
KẾT LUẬN		113
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO		116
PHỤ LỤC		

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Pháp luật TTHS Việt Nam quy định BPNC gồm có: Bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm. Áp dụng các biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam là cần thiết, tuy nhiên, nếu như lạm dụng thì khó đạt được mục đích phòng ngừa và ngăn chặn kịp thời các hành vi phạm tội và hơn hết là ảnh hưởng tới các quyền, lợi ích chính đáng của công dân như quyền bất khả xâm phạm về thân thể, chỗ ở, bí mật đời tư, thư tín... được ghi nhận và bảo đảm trong Hiến pháp. Cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm được xem là các biện pháp có tính ít nghiêm khắc và được các cơ quan THTT áp dụng để thay thế biện pháp tạm giữ. Trong các biện pháp này, bảo lãnh là một biện pháp đảm bảo mục đích trên. Tuy được sử dụng để thay thế biện pháp tạm giam nhưng khi áp dụng biện pháp bảo lãnh, các bị can, bị cáo không bị tước đoạt tự do, không bị hạn chế các quyền công dân miễn sao việc thực hiện các quyền này không gây trở ngại cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử. Mặc dù là một biện pháp ưu việt, song thực tiễn áp dụng biện pháp bảo lãnh của các cơ quan THTT trong nhiều năm qua cho thấy, chế định bảo lãnh ít được sử dụng bởi còn thiếu nhiều quy phạm hướng dẫn cụ thể cần làm sáng tỏ xung quanh chế định này. Vì vậy, cần phải nghiên cứu, tìm hiểu và làm sáng tỏ các vướng mắc còn tồn tại của biện pháp bảo lãnh để từ đó làm rõ hơn về mặt khoa học pháp lý cũng như về mặt thực tiễn áp dụng BPNC bảo lãnh, đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, hướng tới sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hơn nữa pháp luật TTHS Việt Nam. Đây cũng là tinh thần của Nghị quyết số 08 ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới; Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 25/04/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020; và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp

năm 2020 hướng tới việc hạn chế áp dụng các BPNC có tính nghiêm khắc nói chung và hạn chế, thay thế áp dụng biện pháp tạm giam nói riêng, nhằm bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm gắn với việc bảo vệ quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân.

Vì lẽ đó, tác giả đã lựa chọn nghiên cứu đề tài ***“Biện pháp bảo lãnh trong luật tố tụng hình sự Việt Nam”*** – một vấn đề mang tính cấp bách, thiết thực không những về mặt lý luận mà cả về mặt thực tiễn trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền hiện nay.

2. Tình hình nghiên cứu của đề tài

Ở cấp độ luận văn thạc sĩ, có các đề tài của các tác giả: Nguyễn Văn Điệp, Các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự Việt Nam, Trường Đại học Luật Hà Nội, 1996; Lê Thanh Bình, Căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự Việt Nam, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2010; v.v...

Ở cấp độ luận án tiến sĩ, có các đề tài của một số tác giả: Nguyễn Văn Điệp, Các biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam trong TTHS Việt Nam – Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2005; Nguyễn Trọng Phúc, Chế định các biện pháp ngăn chặn theo Luật tố tụng hình sự Việt Nam, Hà Nội, Khoa Luật – Đại học quốc gia Hà Nội, 2010; v.v...

Bên cạnh đó, về giáo trình, sách chuyên khảo, bình luận có các công trình sau: PGS. TS Nguyễn Ngọc Chí (chủ biên) (2014), Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội; Ths. Nguyễn Mai Bộ có công trình Những biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997; Phạm Thanh Bình, Một số vấn đề chung quanh việc tạm giữ, tạm giam, Nxb. Đồng Nai, 1997; v.v...

Ngoài ra một số tác giả cũng đã công bố những bài báo khoa học có đề cập đến các biện pháp ngăn chặn như: Nguyễn Văn Dũng, Biện pháp bảo lãnh trong tố tụng hình sự và những bất cập, Tạp chí Dân chủ pháp luật, Số 12/2002; TS. Trần Quang Tiệp, Một số vấn đề lý luận về biện

pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự, Tạp chí Kiểm sát. VKSND tối cao, Số 7/2005; TS. Trần Quang Tiệp, Một số vấn đề về biện pháp bảo lãnh quy định trong BLTTHS năm 2003, Tạp chí Kiểm sát. VKSND tối cao, Số 15/2006; Nguyễn Đình Bình, Một số ý kiến về việc hoàn thiện các quy định về các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự, Tạp chí Kiểm sát. VKSND tối cao. Số 5/2008; TS. Trịnh Tiến Việt, Pháp luật về biện pháp ngăn chặn bảo lãnh và hướng sửa đổi, bổ sung, Tạp chí nghiên cứu lập pháp. Văn phòng Quốc hội, Số 02/2010; Nguyễn Ngọc Ánh, Một số vướng mắc bất cập khi áp dụng điều 92 BLTTHS, Tạp chí TAND. TAND tối cao, Số 8/2012 v.v...

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Luận văn muốn làm rõ những vấn đề lý luận về biện pháp bảo lãnh trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam, phân tích các khía cạnh của BLTTHS Việt Nam hiện hành và BLTTHS của một số nước trên thế giới quy định về biện pháp bảo lãnh, đồng thời nghiên cứu tình hình áp dụng biện pháp này trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử, làm sáng tỏ những bất cập hạn chế, để đưa ra những kiến nghị nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp bảo lãnh trong Luật tố tụng hình sự ở Việt Nam.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Dựa trên cơ sở kết quả tổng hợp các quan điểm của các tác giả trong nước về biện pháp ngăn chặn, luận văn nghiên cứu, làm rõ những vấn đề lý luận về biện pháp bảo lãnh.

- Phân tích, đánh giá các quy định của BLTTHS hiện hành liên quan đến biện pháp bảo lãnh trong Luật TTHS.

- Nghiên cứu, đánh giá thực tiễn áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh trong luật TTHS ở nước ta. Từ đó, tìm ra những bất cập hạn chế để đưa ra những kiến nghị và giải pháp hoàn thiện về pháp luật biện pháp bảo lãnh trong luật TTHS Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

- Luận văn nghiên cứu vấn đề lý luận về biện pháp bảo lãnh trong luật TTHS Việt Nam.

- Phân tích, đánh giá các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành, quy định của một số nước trên thế giới và thực tiễn áp dụng để đưa ra những kiến nghị, nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp bảo lãnh trong tổ tụng hình sự ở Việt Nam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của luận án được giới hạn trên các vấn đề cơ bản sau: Cơ sở lý luận về biện pháp bảo lãnh trong luật TTHS Việt Nam; Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến biện pháp bảo lãnh trong luật TTHS Việt Nam; Về thực trạng áp dụng quy định của pháp luật tổ tụng hình sự hiện hành về biện pháp bảo lãnh; Các quan điểm, giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật tổ tụng hình sự hiện hành về biện pháp bảo lãnh.

5. Phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật và đường lối, chính sách, quan điểm của Đảng và Nhà nước về Nhà nước pháp quyền, về cải cách tư pháp, về xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch và vững mạnh, đề tài sử dụng một cách đồng bộ các phương pháp cụ thể như: Phương pháp lịch sử, phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh, điều tra xã hội học.

6. Những đóng góp của luận văn

6.1. Về mặt lý luận

- Luận văn đã góp phần làm rõ thêm nhiều vấn đề lý luận về biện pháp bảo lãnh trong Luật TTHS Việt Nam.

- Luận văn đã tìm hiểu, phân tích các quy định của một số nước trên thế giới về biện pháp bảo lãnh, để từ đó kế thừa có chọn lọc kinh nghiệm lập pháp của các nước nhằm tiếp tục phát triển các quy định của pháp luật trong nước về chế định này.

6.2. Về mặt thực tiễn

- Luận văn đã phân tích có hệ thống các quy định của BLTTHS và đánh giá đầy đủ, toàn diện thực tiễn áp dụng biện pháp bảo lãnh trong Luật TTHS Việt Nam, từ đó tìm ra được những hạn chế bất cập về biện pháp bảo lãnh trong luật TTHS và nguyên nhân của những bất cập, hạn chế; Luận văn đã đưa ra một số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao các quy định của pháp luật TTHS Việt Nam và tăng cường biện pháp bảo lãnh trong Luật TTHS Việt Nam.

- Kết quả nghiên cứu của luận văn còn phục vụ cho việc trang bị những kiến thức chuyên sâu cho các cán bộ đang công tác tại các Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án và cơ quan Thi hành án trong quá trình giải quyết vụ án hình sự được khách quan, có căn cứ và đúng pháp luật.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận, danh mục từ ngữ viết tắt, danh mục tài liệu tham khảo. Nội dung của luận văn kết cấu gồm 3 chương, như sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận chung về biện pháp bảo lãnh trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam.

Chương 2: Biện pháp bảo lãnh trong Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003 và Bộ luật tố tụng hình sự một số nước trên thế giới.

Chương 3: Thực trạng áp dụng biện pháp bảo lãnh và các kiến nghị nâng cao hiệu quả áp dụng trong tố tụng hình sự.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ BIỆN PHÁP BẢO LÃNH TRONG LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. Khái niệm và ý nghĩa của biện pháp bảo lãnh trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam

1.1.1. Khái niệm biện pháp ngăn chặn trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam

Trong hệ thống các biện pháp cưỡng chế TTHS, BPNC được xem như một chế định pháp lý quan trọng, bởi việc áp dụng các BPNC có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của cá nhân người bị áp dụng, nhất là quyền nhân thân và quyền tự do cá nhân.

Các BPNC là quy phạm có tính chất lựa chọn, không phải tất cả các đối tượng đều bị áp dụng BPNC mà chỉ trong những trường hợp pháp luật quy định. Khái niệm BPNC cần mang tính khoa học, logic, phân định rõ ràng về thẩm quyền áp dụng, căn cứ áp dụng, đối tượng áp dụng và mục đích áp dụng:

BPNC là một trong những biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự được quy định trong pháp luật tố tụng hình sự, do người có thẩm quyền ở các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng đối với bị can, bị cáo, người phạm tội quả tang hoặc người bị nghi là phạm tội, nhằm ngăn chặn kịp thời hành vi phạm tội, ngăn chặn việc bị can, bị cáo cản trở, gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án cũng như ngăn ngừa họ tiếp tục phạm tội.

1.1.2. Khái niệm biện pháp bảo lãnh trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam

Biện pháp bảo lãnh đã được quy định từ lâu, nhưng cho đến nay vẫn còn nhiều cách hiểu khác nhau xung quanh khái niệm bảo lãnh. Nhìn chung, các quan điểm đều ghi nhận bảo lãnh với tư cách là một BPNC, thay thế biện pháp tạm giam. Mặc dù là một biện pháp thay thế, nhưng biện pháp bảo lãnh có tính chất ít nghiêm khắc hơn so với tạm giam, nó không làm hạn chế quyền tự do đi lại của bị can, bị cáo, không tách họ ra khỏi cộng đồng.

Qua việc phân tích và tổng hợp các quan điểm về biện pháp bảo lãnh, có thể đưa ra một định nghĩa khoa học, đầy đủ về khái niệm bảo lãnh như sau:

Bảo lãnh là một trong những biện pháp ngăn chặn trong Luật tố tụng hình sự do cơ quan hoặc người có thẩm quyền ở các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng đối với bị can, bị cáo khi có đủ các căn cứ do pháp luật quy định để thay thế biện pháp tạm giam, nhằm bảo đảm không để bị can, bị

cáo tiếp tục phạm tội hoặc cản trở điều tra, truy tố, xét xử đồng thời bảo đảm sự có mặt của họ theo giấy triệu tập của các cơ quan THTT.

Từ khái niệm và những nhận định trên, có thể chỉ ra một số đặc điểm cơ bản của biện pháp bảo lãnh như sau: *Thứ nhất*, bảo lãnh là một trong những BPNC trong Luật TTHS; *Thứ hai*, bảo lãnh là một BPNC có tính ít nghiêm khắc; *Thứ ba*, bảo lãnh là một BPNC được áp dụng để thay thế biện pháp tạm giam; *Thứ tư*, đối tượng bị áp dụng biện pháp bảo lãnh chỉ có thể là bị can, bị cáo; *Thứ năm*, để áp dụng biện pháp bảo lãnh, chủ thể THTT phải dựa vào các căn cứ và điều kiện nhất định; *Thứ sáu*, biện pháp bảo lãnh phải được tiến hành bởi người có thẩm quyền ở các cơ quan THTT và theo một trình tự luật định; *Thứ bảy*, mục đích của biện pháp bảo lãnh là nhằm bảo đảm không để bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội hoặc cản trở điều tra, truy tố, xét xử đồng thời bảo đảm sự có mặt của họ theo giấy triệu tập của các cơ quan THTT.

1.1.3. Ý nghĩa của biện pháp bảo lãnh trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam

Biện pháp bảo lãnh là một BPNC, vì vậy ngoài nó có ý nghĩa của các BPNC.

1.1.3.1. Biện pháp bảo lãnh thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật TTHS Việt Nam

Khi áp dụng biện pháp bảo lãnh, bị can, bị cáo được tại ngoại và trở về sinh sống bình thường. Họ có thể là người chưa thành niên, phụ nữ có thai hoặc đang trong thời kỳ nuôi con dưới 36 tháng tuổi, là người già yếu, người bị bệnh nặng mà có nơi cư trú rõ ràng. Hoặc là bị can, bị cáo phạm tội lần đầu, hành vi đó thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, đã ăn năn hối cải, thành khẩn khai báo.

1.1.3.2. Biện pháp bảo lãnh hướng tới bảo vệ quyền tự do và dân chủ của con người

Hướng tới các quyền tự do, dân chủ của con người là mục tiêu phấn đấu của mọi quốc gia trên thế giới. Nhà nước cho phép cơ quan THTT sử dụng các BPNC cần thiết, phù hợp với mục đích đề ra nhưng vẫn bảo đảm các quyền cơ bản của công dân.

1.1.3.3. Biện pháp bảo lãnh thể hiện sự ưu việt của pháp luật TTHS trong việc giải quyết vụ án hình sự

Biện pháp bảo lãnh thể hiện sự gắn kết chặt chẽ ba chủ thể trong hoạt động TTHS: Cơ quan THTT - Bị can, bị cáo - Chủ thể đứng ra nhận bảo lãnh có nghĩa vụ pháp lý từ khi có quyết định cho bảo lãnh. Sự ưu việt của biện pháp này là tạo điều kiện cho những người khác trong cộng đồng phát huy trách nhiệm cá nhân tham gia vào quản lý, giáo dục bị can, bị cáo.

1.2. Phân biệt biện pháp bảo lãnh với các biện pháp ngăn chặn khác thay thế biện pháp tạm giam trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam

1.2.1. Cấm đi khỏi nơi cư trú

Nếu như biện pháp bảo lãnh không hạn chế các quyền công dân thì biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú làm hạn chế quyền tự do đi lại của bị can, bị cáo. Bị can, bị cáo không được tự ý rời khỏi nơi cư trú của mình. Trong thời gian bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú bị can, bị cáo phải chịu sự giám sát, quản lý của chính quyền xã, phường, thị trấn nơi bị can, bị cáo cư trú.

1.2.2. Đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm

Bên cạnh các căn cứ để áp dụng giống biện pháp bảo lãnh thì biện pháp đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm còn dựa vào căn cứ về “tình trạng tài sản của bị can, bị cáo”. Biện pháp đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm quy định cơ quan THTT có quyền tịch thu, sung quỹ Nhà nước số tiền hoặc tài sản mà họ đã đặt nếu vi phạm nghĩa vụ đã cam đoan. Nếu bị can, bị cáo chấp hành đầy đủ nghĩa vụ đã cam đoan thì cơ quan THTT có nghĩa vụ trả lại cho họ số tiền hoặc tài sản đã đặt.

1.3. Lịch sử hình thành và phát triển của Luật tố tụng hình sự Việt Nam từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến trước khi ban hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về biện pháp bảo lãnh

1.3.1. Giai đoạn từ sau Cách mạng Tháng Tám đến trước khi pháp điển hóa lần thứ nhất - Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 1988

Các quy định về bắt, giam, giữ được ghi nhận xen kẽ trong các văn

bản pháp luật khác như Sắc lệnh 131/SL ngày 24/1/1946 về tổ chức Tòa án và ngạch Thẩm phán, Sắc lệnh 131/SL ngày 7/11/1950 về cải cách bộ máy tư pháp... trong đó đã bước đầu ghi nhận quy định về đối tượng áp dụng, thẩm quyền áp dụng, thủ tục áp dụng BPNC.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc luật số 103/SL T005 ngày 20/5/1957 bảo đảm quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật và thư tín của nhân dân. Sắc luật số 002 ngày 18/6/1957 quy định những trường hợp phạm pháp quả tang, những trường hợp khẩn cấp và những trường hợp khám người quả tang; Nghị định số 301/Ttg ngày 10/7/1957 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành Sắc luật số 103 - SL/L005...

Nghiên cứu Sắc luật số 103/SL T005 cho thấy, đáng chú ý là tại Điều 5, Điều 6, Điều 8 Chương 3 của Sắc luật, ngoài biện pháp tạm giữ, tạm giam, nhà làm luật đã đề cập đến chế định tạm tha. Đến Nghị định số 301/Ttg ngày 10/7/1957 thủ tục tạm tha, thẩm quyền tạm tha, đối tượng tạm tha đã được đề cập cụ thể hơn.

Chế định tạm tha là một quy phạm pháp lý mới mẻ lúc bấy giờ. Tuy còn nhiều thiếu sót nhưng với sự xuất hiện của chế định này cho phép khẳng định rằng, Nhà nước ta thời kỳ đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội rất chú trọng đến các quyền và lợi ích cơ bản của con người, đặc biệt là quyền tự do thân thể của nhân dân.

• *Pháp luật Việt Nam Cộng hòa (1955 - 1975)*

Nghiên cứu BLTTHS thời kỳ này cho thấy, các BPNC đã có một bước phát triển vượt bậc, bên cạnh việc quy định cụ thể về các biện pháp bắt, tạm giam, tạm giữ. Luật pháp giai đoạn này đã đặt ra nhiều quy phạm liên quan đến vấn đề tự do tạm trong quá trình chờ điều tra, truy tố, xét xử như biện pháp đặt tiền bảo chứng. Trong bất cứ giai đoạn nào của vụ án, kể cả giai đoạn thượng tố, bị can đều có thể xin tự do tạm. Một số Điều quy định về tự do tạm và bảo chứng như khoản 11 Điều 131; Đoạn 2 Điều 138; Điều 141; Điều 142; Điều 143, Điều 146; Điều 153; Điều 385... Đây là

những dấu hiệu, là nền tảng cơ bản của một số biện pháp thay thế biện pháp tạm giam về sau đã được quy định trong BLTTHS năm 1988 và BLTTHS năm 2003.

1.3.2. Giai đoạn từ khi ban hành Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 1988 đến trước khi pháp điển hóa lần thứ hai – Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003

Sau nhiều năm soạn thảo, ngày 28/6/1988 BLTTHS đầu tiên của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được Quốc hội khóa VIII kì họp thứ 3 thông qua và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1/1/1989. Lần đầu tiên các BPNC được quy định một cách đầy đủ và có hệ thống tại Chương V Bộ luật, trong đó đã có quy định về BPNC bảo lãnh. Chương V từ Điều 61 đến Điều 77 BLTTHS đã quy định các BPNC gồm: bắt người, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm.

- *Những mặt đạt được của biện pháp bảo lãnh trong BLTTHS năm 1988:*

- Về mặt lập pháp:

Sự hiện diện của biện pháp bảo lãnh trong BLTTHS năm 1988 đã thể hiện cụ thể tư tưởng dân chủ hóa các hoạt động TTHS của Đảng và Nhà nước ta.

- Về mặt lý luận:

Đây là lần đầu tiên BPNC bảo lãnh được nhà làm luật quy định trong BLTTHS năm 1988. Việc đưa ra các BPNC khác nhau đã góp phần quan trọng trong việc hình thành và soạn thảo các tư tưởng, quan điểm của khoa học Luật TTHS Việt Nam đối với nhiều quy phạm và nhiều chế định Luật TTHS tương ứng mà sau này được nhà làm luật pháp điển hóa và ghi nhận trong pháp luật TTHS quốc gia.

- Về mặt thực tiễn:

Biện pháp bảo lãnh góp phần giúp cho hoạt động lập pháp và hoạt động lý luận khẳng định tính quyết định và giá trị xã hội của các quy phạm và các chế định PLTTHS.

- *Những mặt còn tồn tại của biện pháp bảo lãnh trong BLTTHS năm 1988:*

Bị can, bị cáo đã bỏ trốn khi được bảo lãnh, gây không ít khó khăn, trở ngại, khi ra tranh tụng thì các cơ quan THTT và người THTT đổ lỗi cho nhau, ảnh hưởng tới người bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Nhiều vụ án bị quá hạn, thậm chí tạm đình chỉ điều tra cũng chỉ bởi những lý do này. Vậy trách nhiệm của các bên khi vi phạm nghĩa vụ đã cam kết giải quyết như thế nào?...

Chương 2

BIỆN PHÁP BẢO LÃNH TRONG BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM NĂM 2003 VÀ BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

2.1. Biện pháp bảo lãnh trong Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003

2.1.1. Căn cứ và đối tượng áp dụng biện pháp bảo lãnh

2.1.1.1. Căn cứ áp dụng biện pháp bảo lãnh

Để áp dụng biện pháp bảo lãnh, các cơ quan THTT dựa vào căn cứ quy định tại Điều 92 BLTTHS để áp dụng. Căn cứ áp dụng biện pháp bảo lãnh dựa vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và nhân thân của bị can, bị cáo.

- *Căn cứ thứ nhất: Tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.*

- *Căn cứ thứ hai: Nhân thân của bị can, bị cáo*

2.1.1.2. Đối tượng áp dụng biện pháp bảo lãnh

Biện pháp bảo lãnh thường được áp dụng với đối tượng là bị can, bị cáo phạm tội lần đầu, có tính chất ít nghiêm trọng, có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng và có người đứng ra nhận bảo lãnh.

2.1.2. Thẩm quyền và thủ tục áp dụng biện pháp bảo lãnh

2.1.2.1. Thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo lãnh

- Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKSND và Viện kiểm sát quân sự các cấp;

- Chánh án, Phó Chánh án TAND và Tòa án quân sự các cấp;
- Thẩm phán giữ chức vụ Chánh toà, Phó Chánh toà Tòa phúc thẩm TANDTC; Hội đồng xét xử;
- Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp.
- Thêm vào đó khoản 3 Điều 92 BLTTHS hiện hành quy định: “... Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa có quyền ra quyết định về việc bảo lãnh”.

2.1.2.2. Thủ tục áp dụng biện pháp bảo lãnh

- Cá nhân hoặc tổ chức muốn nhận bảo lãnh phải làm đơn xin bảo lãnh bị can, bị cáo. Cá nhân hoặc tổ chức phải làm giấy cam đoan ghi rõ không để bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội, cản trở điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án và đảm bảo sự có mặt của bị can, bị cáo theo giấy triệu tập của cơ quan THTT, đồng thời phải chịu trách nhiệm trước pháp luật khi vi phạm cam kết.

- Khi làm giấy cam đoan, cá nhân hoặc tổ chức nhận bảo lãnh được thông báo về những tình tiết của vụ án có liên quan đến việc nhận bảo lãnh, các quyền, nghĩa vụ của họ.

2.1.3. Chủ thể bảo lãnh và trách nhiệm pháp lý của các chủ thể

2.1.3.1. Chủ thể bảo lãnh

Pháp luật TTHS hiện hành quy định cá nhân hoặc tổ chức có thể nhận bảo lãnh. Trường hợp cá nhân nhận bảo lãnh phải có ít nhất 2 người và là người thân thích của bị can, bị cáo. Tổ chức có thể nhận bảo lãnh là thành viên của tổ chức mình. Cá nhân nhận bảo lãnh phải có tư cách đạo đức tốt, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật. Việc nhận bảo lãnh phải có xác nhận của chính quyền địa phương nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc. Đối với tổ chức nhận bảo lãnh thì việc bảo lãnh phải có xác nhận của người đứng đầu tổ chức.

2.1.3.2. Trách nhiệm pháp lý của các chủ thể

Theo quy định tại khoản 5 Điều 92 thì “*Cá nhân hoặc tổ chức nhận bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ đã cam đoan phải chịu trách nhiệm về nghĩa vụ*”

đã cam đoan và trong trường hợp này bị can, bị cáo được nhận bảo lãnh sẽ bị áp dụng BPNC khác”.

2.1.4. Hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp bảo lãnh

Hủy bỏ BPNC là việc Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án quyết định không tiếp tục áp dụng BPNC đối với người đang bị áp dụng BPNC. Thay thế BPNC là việc Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án áp dụng một BPNC khác thay cho biện pháp đang được áp dụng. Khác với việc hủy bỏ BPNC, người bị thay thế BPNC có thể bị đặt vào tình thế bất lợi hơn hay có lợi hơn tùy thuộc vào việc họ sẽ bị áp dụng BPNC nào thay cho biện pháp đang bị áp dụng. Khi quyết định thay thế người THPTT phải căn cứ vào yêu cầu của việc giải quyết vụ án, các căn cứ áp dụng BPNC...

2.2. Biện pháp bảo lãnh trong Bộ luật tố tụng hình sự một số nước trên thế giới

Do hạn chế về mặt thời gian và do khuôn khổ của luận văn không cho phép tác giả trình bày được nhiều quốc gia trên thế giới. Vì thế, chương 2 chỉ xin đề cập ngẫu nhiên 4 quốc gia đó là Cộng hòa liên bang Đức, Liên bang Nga, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Nhật Bản.

2.2.1. Bộ luật tố tụng hình sự Cộng hòa liên bang Đức

BLTTHS Cộng hòa liên bang (CHLB) Đức được ban hành ngày 7/4/1987. Lần sửa đổi gần đây nhất là sửa đổi Điều 5 tiểu mục 4 ngày 10/10/2013. Trong BLTTHS Đức, biện pháp bảo lãnh được quy định tại chương 1, phần 9, cụ thể: Điều 123, Điều 124 BLTTHS và một số quy định mang tính dẫn chiếu như Điều 112, Điều 113, Điều 116, Điều 120, 125, 126.

Căn cứ áp dụng. Dựa vào *tính chất của vụ án, hình phạt dự kiến, các biện pháp cải tạo và phòng ngừa* để xem xét khả năng áp dụng biện pháp bảo lãnh. Bên cạnh đó, xem xét căn cứ áp dụng đối với tội phạm ít nghiêm trọng, cho thấy bảo lãnh có thể được áp dụng đối với tội phạm chỉ bị áp dụng *mức phạt tù giam đến 6 tháng, hoặc phạt tiền đến một trăm tám mươi đơn vị tính theo ngày (daily units)* nếu họ đảm bảo làm giảm đáng kể khả năng gây khó khăn cho việc thu thập chứng cứ.

- *Thẩm quyền áp dụng*: Thẩm phán quyết định biện pháp áp dụng (Điều 126).

Đối tượng áp dụng. BLTTHS CHLB Đức quy định đối tượng áp dụng biện pháp bảo lãnh là bị can. Theo Điều 157 thì bị can là người đã có quyết định truy tố.

Thủ tục áp dụng: Sau khi Thẩm phán chuyên trách xem xét và ban hành quyết định về việc đình chỉ thi hành lệnh bắt và khi có người nộp tiền bảo lãnh theo quy định thì bị can có thể được trả tự do.

Chủ thể nhận bảo lãnh. Đó có thể là một người họ hàng hoặc người mà bị can tin tưởng.

Chế độ trách nhiệm. Tiền bảo lãnh không được trả lại sẽ bị tịch thu, chuyển cho Kho bạc nếu bị can trốn tránh việc điều tra, khi thi hành hình phạt tù giam hoặc biện pháp cải tạo có giam giữ.

2.2.2. Bộ luật tố tụng hình sự Liên bang Nga

BLTTHS Liên bang Nga được Duma quốc gia thông qua ngày 22 tháng 11 năm 2001 và được Quốc hội phê chuẩn ngày 5 tháng 12 năm 2001. Biện pháp bảo lãnh được ghi nhận tại Điều 97, 98, 99 và Điều 103, 105 trong BLTTHS.

Căn cứ áp dụng: Được quy định tại Điều 97, Điều 99 BLTTHS nước này.

Đối tượng áp dụng (Điều 46 và Điều 47). Người bị tình; bị can.

Thẩm quyền áp dụng. Điều tra viên, Dự thẩm viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Tòa án.

Chủ thể nhận bảo lãnh. Theo như khoản 2 Điều 103 được hiểu là một cá nhân hoặc một số cá nhân có thể là người nhận bảo lãnh. Điều luật không có quy định về tiêu chuẩn để cá nhân trở thành người nhận bảo lãnh cho người bị tình nghi.

Thủ tục bảo lãnh. Khi nhận bảo lãnh thì người nhận bảo lãnh phải cam đoan bằng văn bản bảo đảm người bị tình nghi hoặc bị can phải thực hiện các nghĩa vụ đã cam đoan.

Chế độ trách nhiệm. Trường hợp cá nhân nhận bảo lãnh vi phạm

nghĩa vụ đã cam đoan thì họ có thể bị phạt một khoản tiền đến 10 lần mức thu nhập tối thiểu theo thủ tục quy định (khoản 4 Điều 103).

2.2.3. Bộ luật tố tụng hình sự Cộng hòa nhân dân Trung Hoa

BLTTHS của nước Cộng hòa nhân dân (CHND) Trung Hoa được Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc khóa XI thông qua tại kỳ họp thứ năm vào ngày 14/3/2012, gồm 5 phần, với 290 điều. Biện pháp bảo lãnh được quy định trong Phần thứ nhất, chương 6, cụ thể tại Điều 50, Điều 51, 52, 53, 54, 55, 56, 58, 60.

Căn cứ áp dụng: Có khả năng tuyên phạt quản chế, cải tạo không giam giữ hoặc áp dụng hình phạt bổ sung; Có thể bị tuyên phạt tù có thời hạn tối thiểu và sẽ không gây nguy hại cho xã hội; Bị bệnh nặng, không thể tự chăm sóc bản thân, phụ nữ mang thai hoặc đang cho con bú, áp dụng bảo lãnh sẽ không gây nguy hại cho xã hội (Điều 51).

Đối tượng áp dụng. Có thể là bị can, bị cáo.

Thẩm quyền áp dụng. TAND, VKSND hoặc cơ quan công an (Điều 53).

Chủ thể nhận bảo lãnh. Có thể áp dụng một trong hai hình thức: (i) người khác đứng ra bảo lãnh; hoặc (ii) chính bản thân bị can, bị cáo đóng tiền bảo lãnh cho mình (Điều 52).

Thủ tục áp dụng. Bị can, bị cáo, người nhận bảo lãnh của họ phải có đơn đề nghị áp dụng biện pháp bảo lãnh;

Thời hạn bảo lãnh: Tối đa không quá 12 tháng (Điều 58)

Chế độ trách nhiệm. Nếu bị can, bị cáo có người bảo lãnh trong giai đoạn chuẩn bị xét xử vi phạm những quy định của đoạn trên, tiền bảo lãnh đã đặt sẽ bị tịch thu.

2.2.4. Bộ luật tố tụng hình sự Nhật Bản

BLTTHS Nhật Bản được thông qua ngày 10/7/1948, lần sửa đổi cuối cùng vào năm 2006. Biện pháp bảo lãnh được quy định tại các Điều 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 96, 97, 98.

Căn cứ áp dụng. Tòa án có thể cho phép bảo lãnh nếu có lý do để tin rằng bị can có nơi ở cố định, bị can không bỏ trốn, không gây cản trở cho

quá trình giải quyết vụ án, đề cập đến việc xem xét “bản chất và hoàn cảnh của tội phạm, năng lực chứng minh của chứng cứ của bị can và tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, chứng cứ của vụ án cũng như nhân thân và tài sản của bị can.

Thẩm quyền áp dụng. Tòa án ra quyết định hủy việc tạm giam hoặc ra quyết định cho phép bảo lãnh theo yêu cầu của Công tố viên.

Chủ thể áp dụng có thể là bị can đang bị tạm giam, người bào chữa, người đại diện hợp pháp, người giám hộ, người có quan hệ hôn phối, thân tộc trực hệ, anh chị em ruột của bị can (Điều 82). Họ có quyền yêu cầu tòa án tiết lộ về lý do tạm giam bị can.

Thủ tục áp dụng. Muốn bảo lãnh bị can, người nhận bảo lãnh làm đơn yêu cầu gửi tới tòa án có thẩm quyền.

Chế độ trách nhiệm. Khi vi phạm nghĩa vụ, tòa án xem xét và ra quyết định hủy bỏ việc bảo lãnh, tịch thu toàn bộ hoặc một phần tiền bảo lãnh. Với bị can thì khi đã hủy bỏ biện pháp bảo lãnh sẽ bị áp dụng một BPNC khác nghiêm khắc hơn chẳng hạn như giam giữ bị can tại thiết chế hình sự.

Thiết nghĩ, qua việc nghiên cứu kinh nghiệm lập pháp của một số quốc gia, cần tiếp thu những hạt nhân hợp lý nhằm tiến tới sửa đổi, bổ sung biện pháp bảo lãnh sao cho phù hợp, thống nhất trong việc xây dựng, áp dụng và thực thi pháp luật.

Chương 3

THỰC TRẠNG ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO LÃNH TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ CÁC KIẾN NGHỊ NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG

3.1. Thực trạng áp dụng biện pháp bảo lãnh trong tố tụng hình sự Việt Nam

3.1.1. Tình hình áp dụng biện pháp bảo lãnh trong tố tụng hình sự

Những năm vừa qua, các cơ quan THTT đã quan tâm đến việc thay

đổi BPNC, trong đó không áp dụng biện pháp có tính chất nghiêm khắc cao chuyển sang áp dụng các biện pháp ít nghiêm khắc hơn. Thực tiễn cho thấy Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án áp dụng biện pháp bảo lãnh với những bị can, bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng, thành khẩn khai báo, có nơi cư trú rõ ràng, chưa có tiền án tiền sự, không có biểu hiện gây cản trở điều tra, truy tố, xét xử... Điều này được chứng minh bằng nhiều ví dụ cụ thể trong Luận văn.

Tuy nhiên, theo Báo cáo tổng kết của VKSNDTC từ năm 2008 đến năm 2013 về tình hình áp dụng các BPNC trong TTTHS và số liệu thu thập được từ thành phố Hà Nội, và một số quận huyện như quận Hoàng Mai, quận Cầu Giấy, huyện Từ Liêm (cũ) phản ánh tình hình áp dụng biện pháp bảo lãnh trong TTTHS thời gian qua đã chỉ ra một số vấn đề sau:

- Biện pháp bảo lãnh ít được các Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án áp dụng đối với các bị can, bị cáo mặc dù nó đã chính thức được ghi nhận từ BLTTTHS năm 1988.

- Tình hình áp dụng biện pháp bảo lãnh trên toàn quốc cho thấy các số liệu phản ánh thực trạng áp dụng các BPNC không được phân loại rõ ràng, tất cả đều bị gói lại trong một nhóm “biện pháp khác”.

- Qua tìm kiếm, nghiên cứu thực tiễn cho thấy, các biện pháp thay thế biện pháp tạm giam ít được tổng kết thực tiễn.

Những vi phạm, thiếu sót trên đều xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau.

- ***Nguyên nhân từ công tác xây dựng pháp luật***

Biện pháp bảo lãnh vẫn chưa được khoa học pháp lý nghiên cứu một cách đầy đủ, toàn diện.

- ***Nguyên nhân từ các cơ quan tiến hành tố tụng***

Công tác kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong lĩnh vực giam giữ ở nhiều địa phương chưa được kiểm tra thường xuyên. Nhiều trường hợp do nể nang, sợ trả thù hoặc đã nhận hối lộ nên những người có thẩm quyền đã lờ đi các quy định của pháp luật tố tụng mà tạm giam những người không

phải là đối tượng bị tạm giam, cho tại ngoại những đối tượng mà theo quy định của pháp luật TTHS là phải tạm giam. Do tâm lý chủ quan của các cơ quan THTT cho rằng với số lượng tội phạm ngày càng gia tăng thì việc tạm giam, tạm giữ họ sẽ dễ dàng kiểm soát, thuận lợi lấy lời khai hơn.

- ***Nguyên nhân từ phía bị can, bị cáo***

Nguyên nhân cần phải kể đến là sự hạn chế hiểu biết pháp luật của công dân.

- ***Nguyên nhân từ phía người nhận bảo lãnh***

Lý do biện pháp bảo lãnh được áp dụng ít hoặc không áp dụng là do biện pháp bảo lãnh dựa trên cơ sở tự nguyện của người bảo lãnh, nhiều gia đình cho rằng họ không kiểm soát được bị can, bị cáo. Gia đình chấp nhận bảo lãnh cũng vì lý do khi gia đình gặp hoàn cảnh, tình huống nào đó, hay dịp Tết cổ truyền. Hoặc nếu có cho bảo lãnh thì bị can, bị cáo cũng là người nhà của những vị có quyền, có chức trong xã hội đứng ra nhận bảo lãnh.

3.1.2. Một số tồn tại, hạn chế của việc áp dụng biện pháp bảo lãnh trong Luật tố tụng hình sự

3.1.2.1. Về căn cứ áp dụng

a) Chồng chéo giữa căn cứ chung và căn cứ cụ thể áp dụng biện pháp ngăn chặn

b) Căn cứ áp dụng biện pháp bảo lãnh chưa được quy định cụ thể

c) Điều kiện để áp dụng biện pháp bảo lãnh.

d) Chưa có nhận thức rõ ràng giữa căn cứ áp dụng và mục đích áp dụng

3.1.2.2. Về đối tượng bị áp dụng biện pháp bảo lãnh

a) Vương mắc trong việc áp dụng biện pháp bảo lãnh đối với các trường hợp được hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước

b) Vương mắc đối với người chưa thành niên phạm tội

3.1.2.3. Về chủ thể bảo lãnh

a) Quy định cho phép cá nhân nhận bảo lãnh chưa được rõ ràng

b) Quy định về tổ chức nhận bảo lãnh còn thiếu nhiều cơ sở xem xét

c) Sự tự nguyện của các chủ thể

3.1.2.4. Về trách nhiệm pháp lý của các chủ thể bảo lãnh

Theo quy định tại khoản 5 Điều 92 thì “*Cá nhân hoặc tổ chức nhận bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ đã cam đoan phải chịu trách nhiệm về nghĩa vụ đã cam đoan và trong trường hợp này bị can, bị cáo được nhận bảo lãnh sẽ bị áp dụng BPNC khác*”. Tuy nhiên, nhà làm luật không chỉ rõ trách nhiệm mà người nhận bảo lãnh phải chịu là gì (trách nhiệm hình sự hay hành chính, dân sự)?

3.2. Các kiến nghị nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp bảo lãnh trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam

3.2.1. Kiến nghị về việc sửa đổi, bổ sung nội dung một số quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về biện pháp bảo lãnh

Với những vướng mắc đã nêu thì việc sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện chế định bảo lãnh là điều hết sức cần thiết. Kiến nghị sửa đổi quy định về ***Căn cứ áp dụng biện pháp bảo lãnh; Điều kiện áp dụng biện pháp bảo lãnh; Đối tượng áp dụng; Thủ tục áp dụng; Chủ thể nhận bảo lãnh; Trách nhiệm của chủ thể nhận bảo lãnh***. Biện pháp bảo lãnh cho thấy vai trò mềm dẻo, linh hoạt trong việc thu hút sự tham gia của gia đình, cơ quan, tổ chức giám sát và giáo dục, nhằm hướng cho các bị can, bị cáo làm đường, lối bước, có cơ hội được tái hòa nhập xã hội.

Biện pháp bảo lãnh cho thấy ý nghĩa nhân văn sâu sắc của chính sách pháp luật TTHS nước ta, thể hiện một tầm nhìn có tâm của nhà làm luật, cũng chính là hành động bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, góp phần thúc đẩy công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm.

3.2.2. Nâng cao nhận thức, phẩm chất đạo đức của đội ngũ cán bộ trong cơ quan tiến hành tố tụng, đảm bảo thực hiện đúng các quy định áp dụng biện pháp ngăn chặn

Đội ngũ cán bộ thực hiện công tác tố tụng không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đặc biệt chú trọng đến những kiến thức pháp luật có liên quan đến việc áp dụng các BPNC trong TTHS nhằm hạn chế đến mức thấp nhất sự thiếu khách quan, không dám tin tưởng vào trình

độ, nghiệp vụ chuyên môn của bản thân các cán bộ THTT mà ban hành các quyết định áp dụng BPNC tràn lan.

Thường xuyên tổ chức những đợt tổng kết rút kinh nghiệm hàng quý, hàng năm về công tác áp dụng BPNC trong TTHS. Bên cạnh đó, các cơ quan THTT cần có sự phối hợp chặt chẽ với nhau, nhằm hạn chế khuynh hướng lạm quyền, đảm bảo giải quyết vụ án được kịp thời, đúng người, đúng pháp luật, đảm bảo nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa cũng như bảo vệ lợi ích chính đáng của công dân.

3.2.3. Nâng cao ý thức pháp luật của quần chúng nhân dân là điều kiện để đảm bảo quá trình áp dụng các biện pháp ngăn chặn

Phương pháp tuyên truyền pháp luật tại cơ sở thông qua nhiều phương tiện thông tin trong thời gian qua đã mang lại hiệu quả đáng kể. Cần mở rộng phương pháp này và giải thích cho người dân một cách dễ hiểu nhất, phù hợp với trình độ hiểu biết của mọi thành phần xã hội, nhất là các quy định về quyền và nghĩa vụ của người bị áp dụng BPNC trong TTHS, để họ hiểu rõ các quyền và nghĩa vụ nhằm giúp đỡ, giám sát và giáo dục người phạm tội tái hòa nhập cộng đồng.

KẾT LUẬN

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam luôn tôn trọng các quyền con người trong đó có quyền tự do, dân chủ. Để đảm bảo các quyền được thực hiện, Đảng và Nhà nước ta luôn chủ trương xây dựng nhiều chính sách pháp luật mang tính nhân đạo hướng tới bảo vệ các giá trị con người và pháp luật TTHS là một trong số đó. Nhà nước cho phép các cơ quan THTT sử dụng các BPNC trong những trường hợp cần thiết, phù hợp với mục đích của biện pháp nhưng không gây ảnh hưởng tới các quyền cơ bản của công dân. Mọi trường hợp thực hiện không đúng các quy định pháp luật trong việc áp dụng BPNC đều phải bị phát hiện và khắc phục kịp thời.

Với tư cách là một BPNC, biện pháp bảo lãnh chính là công cụ hỗ trợ

đắc lực các cơ quan THPT thực thi pháp luật nhưng cũng chính nó là phương tiện bảo vệ đảm bảo bị can, bị cáo được thực hiện các quyền cơ bản mà không bị hạn chế. Biện pháp bảo lãnh không chỉ xuất phát từ sự tác động các cơ quan THPT mà nó còn thu hút sự tham gia của đông đảo quần chúng nhân dân vào công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Nó còn là sự gắn kết trách nhiệm, thể hiện tình cảm, sự tin tưởng người nhận bảo lãnh và quyết tâm cải tạo của bị can, bị cáo.

Ở Việt Nam, mặc dù biện pháp bảo lãnh chính thức được ghi nhận trong BLTTHS năm 1988 nhưng qua các văn bản cho thấy nó đã manh nha hình thành từ lâu, đó cũng thể hiện sự quan tâm của Nhà nước ta trong nỗ lực xây dựng một chính sách TTHS nhân đạo, đầy ưu việt, phù hợp với tư tưởng pháp lý tiến bộ của nhân loại, hướng đến đảm bảo quyền tự do của con người.

Trên cơ sở nghiên cứu một cách toàn diện và có hệ thống chế định bảo lãnh cho thấy biện pháp này ít được áp dụng trên thực tế, các quy định còn thiếu chặt chẽ, thậm chí sơ sài, chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể, khiến các cơ quan THPT lúng túng và rụt rè trong việc áp dụng. Luận văn đã phân tích những hạn chế, vướng mắc từ lý luận cho đến thực tiễn áp dụng biện pháp bảo lãnh. Làm rõ những nguyên nhân gây nên tình trạng trên xuất phát từ các cơ quan THPT, người THPT, xuất phát từ bị can, bị cáo cũng như từ chính chủ thể bảo lãnh.

Kết thúc luận văn, tác giả mạnh dạn đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định của BLTTHS liên quan đến biện pháp này. Bên cạnh đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nâng cao nhận thức, nâng cao phẩm chất đạo đức của các cơ quan THPT. Nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cũng như nâng cao hiểu biết của nhân dân,

Hy vọng, đề tài “***Biện pháp bảo lãnh trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam***” sẽ là tài liệu giá trị đóng góp vào kho tàng tri thức lý luận và thực tiễn về các BPNC nói chung và các biện pháp bảo lãnh nói riêng trong TTHS ở nước ta hiện nay.

Tri thức về các BPNC quả thực rất nhiều và phức tạp. Trong khi đó điều kiện nghiên cứu và khả năng của bản thân lại có hạn, nên chắc chắn luận văn không tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót nhất định, rất mong nhận được sự đóng góp của các thầy cô và những ai quan tâm đến đề tài này để luận văn được hoàn thiện hơn.